



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
đã được kiểm toán**

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 40

0305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ L  
N  
AN 1 -

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (“ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

**KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dụng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đồng Thắng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công các sản phẩm ngành nhựa	52,63%
Công ty Cổ phần May Định Quán	Km 116 - Quốc lộ 20, xã Phú Lợi, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	53,33%
Công ty Cổ phần Đông Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, mua bán vải, phụ liệu và SP may mặc	59,17%

**Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

**Hội đồng Quản trị:**

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Đình Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên	
Ông Vũ Việt Hà	Thành viên	Đến ngày 18/04/2015
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	Từ ngày 18/04/2015

**Ban Tổng Giám đốc :**

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 31/12/2015
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Giám đốc điều hành	
Ông Vũ Việt Hà	Giám đốc điều hành	Đến ngày 04/07/2015
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc điều hành	Từ ngày 04/07/2015

**Ban kiểm soát :**

Ông Phạm Xuân Tâm	Trưởng ban
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên
Ông Phạm Hữu Úy	Thành viên

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bùi Thế Kích  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Số: 125/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Tổng Công ty Máy Đòng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Máy Đòng Nai và các Công ty con, được lập ngày 19/03/2016, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Pho. Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2013-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Anh Tuấn**

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2013-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>259.545.174.116</b>	<b>391.819.886.212</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>57.812.584.553</b>	<b>118.167.645.036</b>
1. Tiền	111		46.812.584.553	60.867.645.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	57.300.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>120.844.703.067</b>	<b>141.156.182.160</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	103.730.935.198	135.563.373.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	14.788.906.330	3.352.890.749
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.402.932.602	2.311.195.076
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(78.071.063)	(71.277.203)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>73.121.521.146</b>	<b>121.900.570.180</b>
1. Hàng tồn kho	141		73.644.205.146	122.423.254.180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.684.000)	(522.684.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.766.365.350</b>	<b>10.595.488.836</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.416.065.411	2.211.937.104
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.349.505.552	8.362.788.916
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		794.387	20.762.816
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>199.273.641.552</b>	<b>189.664.615.963</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.491.508.739</b>	<b>19.433.158.739</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	14.649.067.442	20.632.067.442
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	453.985.989	412.635.989
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.05	(1.611.544.692)	(1.611.544.692)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>143.149.145.117</b>	<b>138.272.669.050</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	137.166.101.617	132.085.807.550
- Nguyên giá	222		300.047.824.961	268.573.881.422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.881.723.344)	(136.488.073.872)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5.983.043.500	6.186.861.500
- Nguyên giá	228		7.774.941.840	7.774.941.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.791.898.340)	(1.588.080.340)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>21.024.511.467</b>	<b>7.220.877.630</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	21.024.511.467	7.220.877.630
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>6.611.759.621</b>	<b>10.597.939.338</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.611.759.621	6.127.692.716
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.050.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(579.753.378)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.996.716.608</b>	<b>14.139.971.206</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	7.891.856.386	7.430.270.407
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	4.045.557.474	3.290.480.080
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		3.059.302.748	3.419.220.719
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>458.818.815.668</b>	<b>581.484.502.175</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>311.546.797.354</b>	<b>425.258.549.779</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>298.637.781.411</b>	<b>405.432.793.895</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	72.909.248.211	121.449.659.722
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.115.899.050	203.551.241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.610.317.569	3.121.656.478
4. Phải trả người lao động	314		38.632.998.161	43.890.336.197
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	224.890.179	703.271.153
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	319	V.16	3.200.239.794	3.145.883.120
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	180.767.596.366	232.464.387.585
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		176.592.081	454.048.399
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.909.015.943</b>	<b>19.825.755.884</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	12.909.015.943	19.825.755.884
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>147.272.018.313</b>	<b>156.225.952.396</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>147.272.018.313</b>	<b>156.225.952.396</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.258.487.958	44.123.863.958
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.403.189.288	36.226.321.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		129.517.664	(819.150.393)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.273.671.624	37.045.471.529
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.843.581.068	16.109.007.302
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>458.818.815.668</b>	<b>581.484.502.175</b>

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.083.272.776.974	1.250.242.098.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	25.842.411	103.674.910
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.083.246.934.563	1.250.138.423.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	976.674.797.856	1.137.097.158.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.572.136.707	113.041.265.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	10.403.004.199	13.821.988.740
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	28.185.843.410	13.715.679.067
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.342.383.600	6.305.578.917
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		619.066.904	1.109.796.503
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	20.858.019.196	21.124.080.282
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	47.047.817.702	45.117.137.693
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.502.527.502	48.016.153.610
12. Thu nhập khác	31	VI.09	5.159.407.553	3.431.371.281
13. Chi phí khác	32	VI.10	763.841.679	128.946.973
14. Lợi nhuận khác	40		4.395.565.874	3.302.424.308
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.898.093.376	51.318.577.918
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6.707.904.353	11.575.542.155
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(755.077.394)	(361.603.175)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.945.266.416	40.104.638.938
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		17.273.671.624	37.545.471.529
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.671.594.792	2.559.167.409
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	2.168	4.771

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.898.093.376	51.318.577.918
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	27.013.530.216	23.723.312.991
- Các khoản dự phòng	03	(572.959.518)	596.534.519
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.546.723.226	1.510.181.940
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.861.503.480)	(2.778.768.061)
- Chi phí đi vay	06	5.342.383.600	6.305.578.917
- Các khoản điều chỉnh khác	07	359.917.970	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	55.726.185.390	80.675.418.224
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.225.313.998	(49.598.599.485)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	48.779.049.034	(22.882.753.263)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(52.856.008.364)	22.845.077.041
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	694.203.684	(3.167.058.926)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.342.383.600)	(6.402.186.282)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.566.517.264)	(13.458.032.897)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(18.207.484.318)	(8.343.030.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.452.358.560	(331.166.043)
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(45.693.640.120)	(19.055.663.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8.082.464.676	1.380.590.816
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	5.807.500.000	5.078.930.236
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.279.575.752	354.267.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.524.099.692)	(11.141.875.468)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	804.836.341.587	839.488.415.501
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(865.205.662.572)	(797.551.632.322)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.877.805.950)	(71.459.450)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(78.247.126.935)</i>	<i>41.865.323.729</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(60.318.868.066)	30.392.282.219
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	118.167.645.036	87.844.546.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.192.417)	(69.183.310)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	57.812.584.553	118.167.645.036

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp



Tổng giám đốc

Bùi Thế Kích

1386  
CÔNG TY  
PHIẾM  
VỤ TƯ  
NH KẾ  
LIÊM T  
M V  
CP.HC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dùng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đồng Thăng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công các sản phẩm ngành nhựa	52,63%
Công ty Cổ phần May Định Quán	Km 116 - Quốc lộ 20, xã Phú Lợi, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	53,33%
Công ty Cổ phần Đồng Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và mua bán vải, phụ liệu và sản phẩm may mặc	59,17%

C.T.  
Y  
TU HAN  
VAN  
TOAN  
IAN  
T  
CHI ME

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Danh sách công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đồng Minh Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm dệt, may, thêu vi tính và chăn	30,00%
Công ty Cổ phần Đồng Việt Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	25,00%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Cùng ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các thông tư nói trên nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất năm nay cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC.

**II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

**Công ty con:** Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

**Công ty liên kết:** Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10 – 50 năm
Phần mềm vi tính	06 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3884  
NG TY  
EM H  
U TU  
H K  
EM TC  
A VI  
P. HO

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

C.T.A  
HẠN  
AN  
TOÁN  
T  
CHI M

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

03052  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
N  
VI-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	791.236.528	2.127.286.994
Tiền gửi ngân hàng	46.021.348.025	58.740.358.042
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	57.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>57.812.584.553</b>	<b>118.167.645.036</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>103.730.935.198</b>	<b>135.563.373.538</b>
Công ty CP Đồng Việt Phú	40.088.865.750	45.421.047.757
XEBEC	13.382.297.055	14.267.687.937
STAR COLLABO CO., LTD	10.010.362.146	-
MITSUBISHI	12.325.100.737	2.567.055.550
HIND INTERNATIONAL INVESTMENT LTD	-	13.976.127.380
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	27.924.309.510	59.331.454.914
<b>b) Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>14.649.067.442</b>	<b>20.632.067.442</b>
Công ty CP Đồng Việt Phú	13.051.530.185	19.034.530.185
Phải thu dài hạn của khách hàng khác	1.597.537.257	1.597.537.257
<b>Cộng</b>	<b>118.380.002.640</b>	<b>156.195.440.980</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
Công ty CP Đồng Minh Phú	10.187.921	82.855.036
Công ty CP Đồng Việt Phú	53.140.395.935	64.455.577.942
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
HWA VINA	11.977.175.000	-
BASELL ASIA PACIFIC LTD	2.657.569.824	-
Công ty TNHH Hoàng Hưng Việt	-	1.931.850.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	154.161.506	1.421.040.749
<b>Cộng</b>	<b>14.788.906.330</b>	<b>3.352.890.749</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.402.932.602</b>	<b>2.311.195.076</b>
Tạm ứng	450.686.537	494.230.537
Thuế nhập khẩu tạm nộp	210.325.681	363.116.850
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	1.075.941.174	922.629.872
Phải thu khác	665.979.210	531.217.817

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các khoản phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>453.985.989</b>		<b>412.635.989</b>	
Ký cược, ký quỹ	41.617.276		41.617.276	
Cho CBCNV mượn tiền	403.120.000		241.770.000	
Phải thu dài hạn khác	9.248.713		129.248.713	
<b>Cộng phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác</b>	<b>2.856.939.776</b>		<b>2.723.852.068</b>	

5. Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	86.430.263	(78.071.063)	86.430.263	(71.277.203)
Công ty TNHH HOYA LENS Việt Nam	4.070.201	(4.070.201)	4.070.201	(2.849.141)
Công ty TNHH TMSX Vinh Thanh Tùng	54.496.062	(54.496.062)	54.496.062	(54.496.062)
Công ty TNHH Hòa Nguyệt	27.864.000	(19.504.800)	27.864.000	(13.932.000)
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>	1.618.112.492	(1.611.544.692)	1.618.112.492	(1.611.544.692)
REVISE CLOTHING	192.478.201	(192.478.202)	192.478.201	(192.478.202)
LI&FUNG	1.076.159.219	(1.076.159.219)	1.076.159.219	(1.076.159.219)
Các khách hàng khác	349.475.072	(342.907.271)	349.475.072	(342.907.271)
<b>Cộng</b>	<b>1.704.542.755</b>	<b>(1.689.615.755)</b>	<b>1.704.542.755</b>	<b>(1.682.821.895)</b>

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.962.107.442	-	38.451.087.520	-
Công cụ, dụng cụ	297.829.776	-	27.488.039	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.522.124.326	-	67.542.981.964	-
Thành phẩm	5.886.564.289	(522.684.000)	11.184.936.970	(522.684.000)
Hàng hóa	341.301.953	-	4.352.253.407	-
Hàng gửi đi bán	634.277.360	-	864.506.280	-
<b>Cộng</b>	<b>73.644.205.146</b>	<b>(522.684.000)</b>	<b>122.423.254.180</b>	<b>(522.684.000)</b>

7. Chi phí trả trước	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1.416.065.411</b>		<b>2.211.937.104</b>	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	1.416.065.411		2.211.937.104	
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>7.891.856.386</b>		<b>7.430.270.407</b>	
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	755.768.000		584.400.000	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	777.861.000		1.772.501.095	
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.358.227.386		5.073.369.312	
<b>Cộng</b>	<b>9.307.921.797</b>		<b>9.642.207.511</b>	

I-C.T.V  
 Y  
 UHAN  
 VÁN  
 TOÁN  
 AN  
 AN  
 T  
 CHI MINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	129.116.205.736	112.697.590.756	21.980.822.556	3.368.359.465	1.410.902.909	268.573.881.422
Số tăng trong năm	9.692.394.600	14.038.625.100	7.426.553.398	-	732.433.185	31.890.006.283
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	14.038.625.100	7.426.553.398	-	732.433.185	22.197.611.683
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.692.394.600	-	-	-	-	9.692.394.600
Số giảm trong năm	-	34.139.299	130.205.345	251.718.100	-	416.062.744
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	34.139.299	130.205.345	251.718.100	-	416.062.744
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	138.808.600.336	126.702.076.557	29.277.170.609	3.116.641.365	2.143.336.094	300.047.824.961
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	56.193.824.472	66.209.173.412	12.136.372.398	1.378.979.948	569.723.642	136.488.073.872
Số tăng trong năm	9.874.141.033	13.227.717.282	3.053.604.292	460.127.398	194.122.211	26.809.712.216
Bao gồm:						
- Khấu hao trong năm	9.874.141.033	13.227.717.282	3.053.604.292	460.127.398	194.122.211	26.809.712.216
Số giảm trong năm	-	34.139.299	130.205.345	251.718.100	-	416.062.744
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	34.139.299	130.205.345	251.718.100	-	416.062.744
Số dư cuối năm	66.067.965.505	79.402.751.395	15.059.771.345	1.587.389.246	763.845.853	162.881.723.344
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	72.922.381.264	46.488.417.344	9.844.450.158	1.989.379.517	841.179.267	132.085.807.550
Tại ngày cuối năm	72.740.634.831	47.299.325.162	14.217.399.264	1.529.252.119	1.379.490.241	137.166.101.617

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

57.129.920.886 đồng

60.151.995.345 đồng

43.299.130.014 đồng

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	7.470.370.000	304.571.840	7.774.941.840
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.470.370.000	304.571.840	7.774.941.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.283.508.500	304.571.840	1.588.080.340
Khấu hao trong năm	203.818.000	-	203.818.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.487.326.500	304.571.840	1.791.898.340
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	6.186.861.500	-	6.186.861.500
Tại ngày cuối năm	5.983.043.500	-	5.983.043.500

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
QSD đất May Định Quán	3.000.000.000	-
Nhà xưởng Đồng Xuân Lộc	6.979.545.627	6.018.843.708
Cụm công nghiệp Hưng Lộc	10.675.120.110	795.722.672
Các công trình khác	369.845.730	406.311.250
<b>Cộng</b>	<b>21.024.511.467</b>	<b>7.220.877.630</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2015		01/01/2015		Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	
Đầu tư vào công ty liên kết		6.611.759.621		6.127.692.716	
- Công ty CP Đồng Minh Phú (a)	45.000	820.101.471	(*)	730.197.908	(*)
- Công ty CP Đồng Việt Phú (b)	500.000	5.791.658.150	(*)	5.397.494.808	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	5.050.000.000	(579.753.378)
+ Công ty CP đầu tư Vinatex	-	-	-	5.050.000.000	(579.753.378)
<b>Cộng</b>		<b>6.611.759.621</b>		<b>11.177.692.716</b>	<b>(579.753.378)</b>

(a) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602091338 thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty CP Đồng Minh Phú là 450.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

(b) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602494432 thay đổi ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty CP Đồng Việt Phú là 5.000.000.000 đồng, tương đương 25% vốn điều lệ.

(\*) Không có thông tin xác định giá trị hợp lý

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.045.557.474	3.290.480.080
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>4.045.557.474</b>	<b>3.290.480.080</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
TRIAM	13.305.005.606	21.333.296.750
XEBEC	22.726.845.747	47.772.229.708
Các khách hàng khác	36.877.396.858	52.344.133.264
<b>Cộng</b>	<b>72.909.248.211</b>	<b>121.449.659.722</b>

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

Công ty CP Đồng Minh Phú	1.388.253.276	649.331.757
Công ty CP Đồng Việt Phú	-	92.180.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	171.378.344	5.519.771.873	5.162.032.261	529.117.956
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.729.229	5.729.229	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.843.623.956	6.707.184.388	8.566.517.264	984.291.081
Thuế thu nhập cá nhân	97.326.306	2.088.218.273	2.088.636.046	96.908.532
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	622.210.323	622.210.323	-
Các loại thuế khác	-	133.580.299	133.580.299	-
Các khoản phải nộp khác	9.327.872	-	9.327.872	-
<b>Cộng</b>	<b>3.121.656.478</b>	<b>15.076.694.385</b>	<b>16.588.033.294</b>	<b>1.610.317.569</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích trước cước vận chuyển	-	-
Trích trước chi phí gia công ngoài	96.348.262	296.982.968
Trích trước chi phí lãi vay	-	-
Trích trước chi phí khác	128.541.917	406.288.185
<b>Cộng</b>	<b>224.890.179</b>	<b>703.271.153</b>

**16. Các khoản phải trả khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	114.650.985	61.198.906
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.534.161.172	1.648.311.467
Cổ tức phải trả	196.727.344	144.505.294
Phải trả khác (*)	1.354.700.293	1.291.867.453
<b>Cộng</b>	<b>3.200.239.794</b>	<b>3.145.883.120</b>

(\*) Bao gồm:

- Tiền đặt cọc thuê nhà xưởng	1.091.854.640	973.406.736
- Tiền bảo hành công trình	151.155.300	51.155.300
- Phải trả khác	111.690.353	267.305.417
	<b>1.354.700.293</b>	<b>1.291.867.453</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2015		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>232.464.387.585</b>	<b>811.718.964.944</b>	<b>863.415.756.163</b>	<b>180.767.596.366</b>		
- <i>Vay ngắn hạn (*)</i>	228.999.670.225	792.368.576.851	859.861.908.173	161.506.338.903		
NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	71.377.470.156	155.341.784.567	178.225.610.492	48.493.644.231		
NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	46.420.351.322	206.613.839.609	214.491.014.123	38.543.176.808		
NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	22.782.689.402	173.390.068.826	181.193.509.290	14.979.248.938		
NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	34.484.961.603	53.853.585.156	56.545.362.493	31.793.184.266		
NH TMCP Công thương VN- CN KCN Biên Hòa	38.356.969.020	161.167.394.526	175.856.248.492	23.668.115.054		
Công ty TNHH XEBEC	2.052.480.000		2.052.480.000			
Cán bộ công nhân viên	64.798.000	35.400.000	60.000.000	40.198.000		
NH Á Châu - Kỳ Hòa	-	11.000.000.000	11.000.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	13.459.950.722	30.966.504.167	40.437.683.283	3.988.771.606		
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<b>3.464.717.360</b>	<b>19.350.388.093</b>	<b>3.553.847.990</b>	<b>19.261.257.463</b>		
<b>b) Vay dài hạn (**)</b>	<b>19.825.755.884</b>	<b>14.173.054.504</b>	<b>21.089.794.445</b>	<b>12.909.015.943</b>		
NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	7.118.434.013	386.219.993	3.957.122.400	3.547.531.606		
NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	732.034.566	13.391.502.763	6.115.232.625	8.008.304.704		
Công ty TNHH XEBEC	2.736.640.000	148.480.000	2.163.840.000	721.280.000		
NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	4.387.789.821	246.851.748	4.278.136.086	356.505.483		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	634.857.484	-	359.463.334	275.394.150		
Công ty TNHH Youngor Smart Shirts Việt Nam	4.216.000.000	-	4.216.000.000	-		
<b>Cộng</b>	<b>252.290.143.469</b>	<b>825.892.019.448</b>	<b>884.505.550.608</b>	<b>193.676.612.309</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn còn phải trả bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
0202.15/48.05-HMTD	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	2,0%	4 tháng	2.151.448,28	48.493.644.231	Thế chấp tài sản
FA.MAYDONGNAI.09.2 015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	1,8%	3 tháng	1.709.459,21	38.543.176.808	Tin chấp
VNM150865	NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1,8%	3 tháng	664.857,92	14.979.248.938	Tin chấp
SHBBH/2013/HĐTD-197 -ANNEX-004	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	2% + L3M	5 tháng	1.411.148,88	31.793.184.266	thế chấp tài sản
2015- HĐTDHM/MHCT682- DONAGAMEX	NH TMCP Công thương VN- CN KCN Biên Hòa	1,8%	3 tháng	1.050.049,47	23.668.115.054	Tin chấp
017/14/HM/BN	Cán bộ công nhân viên Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	0,7%/tháng theo từng lần nhận nợ			40.198.000	Tin chấp
					3.988.771.606	thế chấp tài sản bên thứ 3
<b>Cộng</b>					<b>161.506.338.903</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết các khoản vay dài hạn còn phải trả bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
140/12/VCB.BH	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	60 tháng	28.300,00	637.882.000	Thế chấp tài sản
0127.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	60 tháng	8.104,27	182.670.246	Thế chấp tài sản
0300.14/8.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	36 tháng	7.400,00	166.796.000	Thế chấp tài sản
0409.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	36 tháng	52.600,00	1.185.604.000	Thế chấp tài sản
0527.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	36 tháng	60.984,00	1.374.579.360	Thế chấp tài sản
SHBBH/2013/HĐTĐ-327	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	36 tháng	15.823,59	356.505.483	Thế chấp tài sản
01/DN-XE/2014	Công ty TNHH XEBEC	không lãi suất	36 tháng	32.000,00	721.280.000	Tin chấp
HĐ tiện ích khoản vay 500.000 USD ngày 03/11/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	3%	36 tháng	199.208,60	4.491.556.304	Thế chấp tài sản
HĐ tiện ích khoản vay 22,5 tỷ tháng 10/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	7%	60 tháng		3.516.748.400	Thế chấp tài sản
007/12/TL/BN	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	12%	60 tháng		275.394.150	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>						<b>12.909.015.943</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>17.187.269.709</b>	<b>15.636.707.249</b>	<b>10.480.736.607</b>	<b>7.237.549.766</b>	<b>110.309.023.331</b>
- Tăng trong năm trước				8.871.457.536	8.871.457.536
- Lợi nhuận trong năm trước			37.545.471.529		37.545.471.529
- Phân phối lợi nhuận năm 2013			(11.299.887.000)		(11.299.887.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	7.527.132.000		(7.527.132.000)		
+ Trích quỹ dự phòng tài chính		3.772.755.000	(3.772.755.000)		
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2014			(500.000.000)		(500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>24.714.401.709</b>	<b>19.409.462.249</b>	<b>36.226.321.136</b>	<b>16.109.007.302</b>	<b>156.225.952.396</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>44.123.863.958</b>	<b>-</b>	<b>36.226.321.136</b>	<b>16.109.007.302</b>	<b>156.225.952.396</b>
- Tăng trong năm nay				734.573.766	734.573.766
- Lợi nhuận trong năm nay			17.273.671.624		17.273.671.624
- Phân phối lợi nhuận năm 2014			(36.096.803.472)		(36.096.803.472)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	9.134.624.000		(9.134.624.000)		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(9.032.151.472)		(9.032.151.472)
+ Chia cổ tức			(17.930.028.000)		(17.930.028.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.258.487.958</b>	<b>-</b>	<b>17.403.189.288</b>	<b>16.843.581.068</b>	<b>147.272.018.313</b>



**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

a. <i>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	31/12/2015	%	01/01/2015	%
	VND		VND	
- Vốn góp của nhà nước	15.331.680.000	26%	15.331.680.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	44.435.080.000	74%	44.435.080.000	74%
<b>Cộng</b>	<b>59.766.760.000</b>	<b>100%</b>	<b>59.766.760.000</b>	<b>100%</b>

c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.766.760.000	59.766.760.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	17.930.028.000	-

d. *Cổ phiếu*

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.976.676	5.976.676
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. *Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

	31/12/2015	01/01/2015
1. Nợ khó đòi đã xử lý	3.855.845.507	3.855.845.507
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.197.006,13	2.530.286,83

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Doanh thu bán thành phẩm	977.990.792.314	1.136.078.717.987
- Doanh thu bán hàng hóa	96.219.501.296	106.033.396.664
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.062.483.364	8.129.983.733
<b>Cộng</b>	<b>1.083.272.776.974</b>	<b>1.250.242.098.384</b>
<b>Doanh thu với bên liên quan</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty CP Đồng Minh Phú	604.769.406	673.740.194
Công ty CP Đồng Việt Phú	95.199.587.316	102.223.801.177
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chiết khấu thương mại	25.842.411	19.748.992
- Giảm giá hàng bán	-	80.465.496
- Hàng bán bị trả lại	-	3.460.422
<b>Cộng</b>	<b>25.842.411</b>	<b>103.674.910</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	977.964.949.903	1.135.978.503.499
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	96.219.501.296	106.029.936.242
- Doanh thu thuần dịch vụ	9.062.483.364	8.129.983.733
<b>Cộng</b>	<b>1.083.246.934.563</b>	<b>1.250.138.423.474</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	878.169.590.088	1.029.447.167.484
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	92.330.831.915	103.248.633.184
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.174.375.853	4.401.357.397
<b>Cộng</b>	<b>976.674.797.856</b>	<b>1.137.097.158.065</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.279.575.752	354.267.361
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.621.558.885	11.684.887.455
- Lãi bán hàng trả chậm	744.369.562	660.944.144
- Doanh thu chuyển nhượng vốn	757.500.000	1.121.889.780
<b>Cộng</b>	<b>10.403.004.199</b>	<b>13.821.988.740</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	5.342.383.600	6.305.578.917
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.876.490.061	5.320.164.832
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.546.723.226	1.510.181.940
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(579.753.477)	579.753.378
<b>Cộng</b>	<b>28.185.843.410</b>	<b>13.715.679.067</b>

## 7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí cho nhân viên	1.012.300.000	964.301.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	9.740.964.027	10.276.836.207
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.231.523.371	9.357.625.225
- Chi phí khác bằng tiền	873.231.798	525.317.850
<b>Cộng</b>	<b>20.858.019.196</b>	<b>21.124.080.282</b>

## 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí cho nhân viên	24.672.928.343	24.034.647.224
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	2.597.238.952	2.469.489.365
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.076.924.113	5.351.082.673
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.509.279.181	1.805.807.176
- Trích lập dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.677.081.229	5.389.633.021
- Chi phí khác bằng tiền	6.514.365.884	6.066.478.234
<b>Cộng</b>	<b>47.047.817.702</b>	<b>45.117.137.693</b>

## 9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý tài sản	2.824.427.728	1.380.590.816
- Thu nhập khác	2.334.979.825	2.050.780.465
<b>Cộng</b>	<b>5.159.407.553</b>	<b>3.431.371.281</b>

## 10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	77.979.896
- Các khoản nộp phạt	80.628.994	21.136.838
- Chi phí khác	683.212.685	29.830.239
<b>Cộng</b>	<b>763.841.679</b>	<b>128.946.973</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.707.904.353	11.575.542.155

## 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(755.077.394)	(361.603.175)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(755.077.394)</b>	<b>(361.603.175)</b>

## 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.273.671.624	37.545.471.529
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích năm nay	(4.318.417.906)	(9.032.151.472)
- Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	12.955.253.718	28.513.320.057
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.976.676	5.976.676
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.168	4.771

## 14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	483.914.060.514	703.538.253.218
- Chi phí nhân công	358.772.930.801	331.674.383.437
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.013.530.216	23.723.354.006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.428.311.799	22.863.600.680
- Chi phí khác bằng tiền	14.903.730.404	11.152.779.258
<b>Cộng</b>	<b>918.032.563.734</b>	<b>1.092.952.370.599</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VIỆNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Bán hàng, CCDV Nhận cổ tức Nhận CCDV (gia công)	604.769.406 135.000.000 6.479.552.780
Công ty CP Đồng Việt Phú	Công ty liên kết	Mua NVL Bán hàng, CCDV Thu lãi trả chậm	104.436.000 95.199.587.316 998.387.562

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	5.265.659.157	5.671.840.769

1.030  
TRÁC  
DỊCH  
TÀI C  
VÀ  
N  
1/1/15

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền  
 Phải thu khách hàng và phải thu khác  
 Các khoản cho vay  
 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

**Cộng**

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
	57.812.584.553	118.167.645.036	57.812.584.553	118.167.645.036
	118.441.555.982	156.095.715.487	118.441.555.982	156.095.715.487
	403.120.000	241.770.000	403.120.000	241.770.000
	-	4.470.246.623	-	4.470.246.623
	<b>176.657.260.535</b>	<b>278.975.377.146</b>	<b>176.657.260.535</b>	<b>278.975.377.146</b>

**Nợ phải trả tài chính**

Các khoản vay  
 Phải trả người bán và phải trả khác  
 Chi phí phải trả

**Cộng**

	193.676.612.309	252.290.143.469	193.676.612.309	252.290.143.469
	76.109.488.005	124.595.542.842	76.109.488.005	124.595.542.842
	224.890.179	703.271.153	224.890.179	703.271.153
	<b>270.010.990.493</b>	<b>377.588.957.464</b>	<b>270.010.990.493</b>	<b>377.588.957.464</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 31/12/2015 như tại thuyết minh V.8.

## 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhận văn kể toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	257.101.974.550	12.909.015.943	270.010.990.493
Các khoản vay	180.767.596.366	12.909.015.943	193.676.612.309
Phải trả người bán	72.909.248.211	-	72.909.248.211
Phải trả khác	3.200.239.794	-	3.200.239.794
Chi phí phải trả	224.890.179	-	224.890.179
Số đầu năm	357.763.201.580	19.825.755.884	377.588.957.464
Các khoản vay	232.464.387.585	19.825.755.884	252.290.143.469
Phải trả người bán	121.449.659.722	-	121.449.659.722
Phải trả khác	3.145.883.120	-	3.145.883.120
Chi phí phải trả	703.271.153	-	703.271.153

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## BÁO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

## Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

## Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

## Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

## 8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCV).

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Các khoản phải thu ngắn hạn	140.661.951.623	141.156.182.160	494.230.537
Phải thu ngắn hạn khác	1.816.964.539	2.311.195.076	494.230.537



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Hạng mục tài sản	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Tài sản ngắn hạn khác	11.089.719.373	10.595.488.836	(494.230.537)
Tài sản ngắn hạn khác	494.230.537	-	(494.230.537)
Các khoản phải thu dài hạn	19.391.541.463	19.433.158.739	41.617.276
Phải thu dài hạn khác	371.018.713	412.635.989	41.617.276
Tài sản dài hạn khác	10.762.367.763	14.139.971.206	3.377.603.443
Tài sản dài hạn khác	41.617.276	-	(41.617.276)
Các tài sản đang xử lý	3.419.220.719	-	(3.419.220.719)
Tài sản cố định	145.493.546.680	138.272.669.050	(7.220.877.630)
Có ghi nợ đang xử lý dở dang	7.220.877.630	-	(7.220.877.630)
Tài sản cố định dài hạn	-	7.220.877.630	7.220.877.630
Có ghi nợ đang xử lý dở dang	-	7.220.877.630	7.220.877.630
Vốn chủ sở hữu	140.116.945.094	156.225.952.396	16.109.007.302
Cổ đông góp vốn	24.714.401.709	44.123.863.958	19.409.462.249
Cổ đông góp vốn chính	19.409.462.249	-	(19.409.462.249)
Cổ đông góp vốn không kiểm soát	-	16.109.007.302	16.109.007.302
Cổ đông góp vốn thiếu số	16.109.007.302	-	(16.109.007.302)
<b>Hạng mục kết quả hoạt động kinh</b>	<b>Số liệu năm 2014</b>	<b>Số liệu năm 2014</b> (Trình bày lại)	<b>Chênh lệch</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.282	4.771	(1.511)

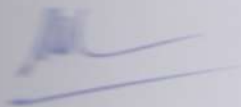
## n. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2016